TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2018/KDTM - PT
Ngày: 06/02/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Các Thẩm phán:	Bà Chu Thị Nga
	Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh
Thư ký phiên tòa:	Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Ngô Thị Huyền Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 và 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 73/2017/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM–ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36 ngày 26 tháng 01năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Trụ sở: Đường N, Phường P, Quận Q, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T1, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1990 (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-A ngày 30/9/2017 của Giám đốc xử lý nợ Khu vực Hà Nội).

2. Bị đơn: Công ty TNHH B

Trụ sở: Đường C, phường X, quận T, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thế H, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê V – Trú tại: phố D, phường E, quận F, thành phố Hà Nội (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 01/2017/GUQ ngày 18/8/2017 của Giám đốc Công ty TNHH B).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Lan G, sinh năm 1984; Trú tại: tập thể I, phường X, quận T, thành phố Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Việt K, sinh năm 1968 và bà Trần L, sinh năm 1969 (Ông K và bà L đồng thời là đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Diệu M – sinh năm 2002; cháu Nguyễn Diệu M1 – sinh năm 2005; cháu Nguyễn Việt M2 – sinh năm 2006); Đều trú tại: Số 9 ngách 218/3 phố R (cũ) 197 R, phường S, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Việt K và bà Trần L: Ông Trần Đình U, sinh năm 1953; HKTT: phường N1, quận F, thành phố Hà Nội (được ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền công chứng số 000017.2017/HĐUQ ngày 03/01/2017 tại Văn phòng công chứng W).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Việt K và bà Trần L: Luật sư Phạm Thị Y – Văn phòng luật sư Z và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Bà Trần L và ông Trần Đình U (người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Việt K) – là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn - Ngân hàng TMCP A trình bày:***

Ngân hàng TMCP A (viết tắt là Ngân hàng A) - Phòng giao dịch J cấp tín dụng cho Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B) theo Hợp đồng cấp tín dụng số: TDH.DN.1004.020216 ngày 05/02/2016 và Hợp đồng sửa đổi TDH.DN.1004.020216 ngày 25/05/2016/SĐ-01 số tiền vay: 2.500.000.000 đồng; số tiền thực tế giải ngân: 2.500.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Phương thức: vay thế chấp; mục đích: vay bổ sung vốn lưu động tạm thời; lãi suất trong hạn: 8,6%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn, Công ty B vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng A nên ngày 03/11/2016, Ngân hàng A đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và ngày 03/12/2016 đã chuyển toàn bộ nợ vay sang nợ quá hạn. Ngân hàng A đã nhiều lần cử nhân viên đến nhắc nợ nhưng Công ty B vẫn không thanh toán.

Tính đến ngày 30/11/2016, Công ty B còn nợ Ngân hàng A các khoản sau: Nợ gốc: 1.999.925.083 đồng; nợ lãi: 74.002.081 đồng. Tổng cộng: 2.073.927.164 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Số nhà 67, ngõ 218, phố R (6, dãy E, tập thể 197 R cũ) phường S, quận Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109175396, hồ sơ gốc số 293.2003.QĐUB/14035.2003 do Ủy ban nhân dân

thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2003, cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Việt K và bà Trần L ngày 25/8/2009 tại văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số: TDH.BĐDN.118.230115 số công chứng 278.2015/HĐTC ngày công chứng 28/01/2016 tại Văn phòng công chứng W1.

Ngày 27/3/2017, nguyên đơn bổ sung 01 chứng thư bảo lãnh do ông Nguyễn Việt K, bà Trần L ký ngày 26/01/2015 và 01 Chứng thư bảo lãnh do bà Phạm Lan G ký ngày 26/01/2015.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án: Buộc Công ty B phải trả cho nguyên đơn tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 30/11/2016 là: 2.073.927.164 đồng bao gồm dư nợ gốc: 1.999.925.083 đồng; nợ lãi: 74.002.081 đồng.

Nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo là nhà, đất nêu trên để thu hồi nợ và nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Việt K, bà Trần L, bà Phạm Lan G liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo nội dung chứng thư bảo lãnh ký ngày 26/01/2015.

**** Bị đơn - Công ty B trình bày:***

Xác nhận nội dung hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, toàn bộ nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn, khoản nợ trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp như Ngân hàng trình bày. Trong quá trình vay vốn, do gặp khó khăn nên Công ty không trả nợ cho Ngân hàng được, đề nghị Ngân hàng xem xét cho Công ty giãn thời hạn trả nợ thêm một thời gian để cân đối tài chính.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Phạm Lan G: Xác nhận ngày 26/01/2015 có ký Chứng thư bảo lãnh đồng ý trả thay cho Công ty B khi bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng A. Nghĩa vụ bảo lãnh gồm toàn bộ nghĩa vụ của bên được cấp tín dụng tại Ngân hàng A (bao gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả, phí, các khoản phải trả khác).

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Việt K và bà Trần L: Xác nhận dùng tài sản là nhà và đất tại số 67 ngõ 218 R, quận Đ, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho Công ty B tại ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp số: TDH.BĐDN.118.230115 ngày 28/01/2016 và Hợp đồng sửa đổi TDH.DN.1004.020216 ngày 25/05/2016/SĐ-01. Ông, bà chưa nắm được đầy đủ mọi thông tin về việc Công ty B mất khả năng trả nợ Ngân hàng. Đề nghị Ngân hàng A tạo điều kiện cho Công ty B cơ hội và có biện pháp để khôi phục kinh doanh lấy tiền trả nợ Ngân hàng A (không tính lãi), giải ngân từng phần và kiểm soát chặt chẽ.

Đối với việc ký chứng thư bảo lãnh tại biên bản hòa giải ngày 03/4/2017 bà Trần L thừa nhận ông bà ký chứng thư bảo lãnh chỉ đảm bảo tối đa 2.000.000.000 đồng chứ không phải chỉ khoản nợ gốc.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM - ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội đã xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A.

+ Buộc Công ty TNHH B phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 31/5/2017 là: Nợ gốc: 1.999.925.083 đồng; nợ lãi trong hạn: 81.868.288 đồng; nợ lãi quá hạn: 127.561.888 đồng. Tổng cộng: 2.209.375.259 đồng.

+ Nếu Công ty TNHH B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số nhà 67, ngõ 218, phố R (6, dãy E, tập thể 197 R cũ), phường S, quận Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109175396, hồ sơ gốc số 5293.2003.QĐUB/14035.2003 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2003, cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Việt K và bà Trần L ngày 25/8/2009 để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng TMCP A. Đồng thời bà Phạm Lan G, ông Nguyễn Việt K, bà Trần L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo chứng thư bảo lãnh đã ký ngày 26/01/2015 .

+ Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả xong nợ gốc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14 tháng 6 năm 2017 bà Trần L và ông Trần Đình U (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Việt K và bà Trần L) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

- Bà Trần L và ông Nguyễn Việt K có đơn đề nghị nhiều lần tới Công ty B yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyền và nghĩa vụ của gia đình nhưng không được cung cấp. Hồ sơ pháp lý của bên vay không đầy đủ, không có trong hồ sơ vụ án. Không đủ căn cứ để chứng minh Ngân hàng A giải ngân cho Công ty B. Tòa án sơ thẩm đã tuyên trong khi đã bỏ sót một số vấn đề quan trọng là khả năng trả nợ và hoạt động kinh doanh đúng mục đích trong hợp đồng tín dụng của Công ty B.

- Bà Trần L có ký Chứng thư bảo lãnh ngày 26/01/2015 chỉ bảo lãnh cho Công ty B số tiền 02 tỷ đồng chứ không phải toàn bộ khoản nợ tín dụng của Công ty.

- Đề nghị Tòa án triệu tập bà Phạm Lan G (Giám đốc cũ của Công ty B) tham gia phiên tòa phúc thẩm vì quá trình vay vốn, sử dụng vốn là do bà Lan G điều hành. Việc bà Phạm Lan G rút ra khỏi danh sách thành viên Công ty, việc ủy quyền cho ông K tham dự phiên tòa là nhằm trốn tránh trách nhiệm giải trình trước phiên tòa về việc làm của mình.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm và bác kháng cáo của ông K, bà L. Bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Việt K là ông Trần Đình U và bà Trần L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Luật sư Phạm Thị Y – Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, bà L: Thống nhất với nội dung kháng cáo của ông K và bà L, có bổ sung thêm: Người ký đơn khởi kiện là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A là không đúng qui định tại khoản 3 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hồ sơ vay vốn của Ngân hàng còn nhiều thiếu sót, sơ sài. Ngân hàng chưa chứng minh được qui trình cho vay và việc giải ngân đã đúng qui định chưa, quá trình cho vay không kiểm tra việc sử dụng vốn và kinh doanh của Công ty có đúng mục đích không dẫn đến việc Công ty sử dụng vốn sai mục đích và dẫn đến khả năng không trả nợ được. Tại cấp sơ thẩm khi gửi đơn đến Tòa nguyên đơn không sao gửi đầy đủ các tài liệu cho người liên quan nên họ khó có cơ sở bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ngân hàng mở tài khoản với Công ty là tài khoản thanh toán nhưng lại chuyển tiền vào tài khoản thấu chi. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét lại thủ tục khởi kiện theo qui định pháp luật, làm rõ thủ tục hồ sơ cho vay có hợp lệ không để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn trình bày: qui trình thẩm định hồ sơ cho vay và giải ngân hoàn toàn đúng qui định của pháp luật. Việc gửi bản sao tài liệu khởi kiện cho người liên quan ngân hàng đã gửi cho các bên theo đúng qui định của pháp luật, hơn nữa ở cấp sơ thẩm tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, người liên quan cũng tham dự và đã được biết các tài liệu đó. Ngân hàng đã giải ngân đủ 2.500.000.000 đồng cho bị đơn và bị đơn cũng thừa nhận. Việc đứng đơn khởi kiện của Ngân hàng là người đại diện ủy quyền theo đúng qui định pháp luật. Quá trình cho vay vốn Ngân hàng cũng có giám sát việc sử dụng vốn theo đúng qui định, hơn nữa việc sử dụng vốn vay đúng mục đích trước hết là trách nhiệm của Công ty B, bà L cũng là thành viên của Công ty. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm đã xét xử đúng qui định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm.

+Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

- Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên là hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty đã xác nhận việc ký hợp đồng tín dụng, số tiền đã được giải ngân, nợ gốc và nợ lãi. Do không thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi là có căn cứ.

-Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số: TDH.BĐDN.118.230115, số công chứng 278.2015/HĐTC ngày 28/01/2016 tại

Văn phòng công chứng W1, thành phố Hà Nội các bên đã làm đầy đủ các thủ tục thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.

- Hợp đồng bão lãnh đã được ông K, bà L ký vào bên bảo lãnh là tự nguyện và đúng qui định pháp luật về bảo lãnh, cấp sơ thẩm quyết định bà Phạm Lan G, ông Nguyễn Việt K, bà Trần L có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo chứng thư bảo lãnh đã ký ngày 26/01/2015 nếu Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là không đúng qui định của pháp luật vì vậy cần sửa án sơ thẩm về căn cứ áp dụng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Việt K, bà Trần L và sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội về căn cứ áp dụng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Toà án thu thập được. Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Việt K và bà Trần L làm trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Lan G có văn bản đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Lan G.

[2].Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đình U (người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Việt K) và bà Trần L, Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với Hợp đồng cấp tín dụng số: TDH.DN.1004.020216 ngày 05/02/2016 và Hợp đồng sửa đổi TDH.DN.1004.020216 ngày 25/05/2016/SĐ-01 được ký kết giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp, hai bên xác nhận việc ký hợp đồng tín dụng, số tiền được giải ngân, nợ gốc và nợ lãi. Tính đến ngày 31/5/2017, Công ty B còn nợ Ngân hàng A tổng số tiền là: 2.209.375.259 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.999.925.083 đồng; nợ lãi trong hạn: 81.868.288 đồng; nợ lãi quá hạn: 127.561.888 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B thanh toán số tiền còn thiếu nêu trên là có căn cứ.

Về ý kiến của bà Trần L và ông Trần Đình U cho rằng không đủ căn cứ để chứng minh việc Ngân hàng A giải ngân, xét thấy: Theo đại diện nguyên đơn trình bày thì Tài khoản số 184852019 tại tiểu mục 1.1.1 khoản 1.1 Điều 1 của Hợp đồng tín dụng TDH.DN.1004.020216 ngày 05/02/2016 là tài khoản xác định số tiền thấu chi không phải là "Tài khoản vay". Hơn nữa quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, phía Công ty B đều xác nhận đã nhận được toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng A. Đồng thời, Công ty B cũng đã xác nhận toàn bộ nợ gốc, nợ lãi như phía Ngân hàng trình bày. Do đó,

Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bà Trần L và ông Trần Đình U về nội dung này.

Về ý kiến của luật sư Phạm Thị Y - bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Nguyễn Việt K và bà Trần L cho rằng người ký đơn khởi kiện là ông Đặng Trường S1 – là người đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc Ngân hàng A không phù hợp với qui định tại của pháp luật tố tụng dân sự. Xét thấy, tại văn bản ủy quyền số 260/UQ –A.16 ngày 06/6/2016 của Ngân hàng A, ông Đỗ Minh T1, Tổng Giám đốc - là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng A đã ủy quyền cho ông Đặng Trường S1 - Phó Trưởng phòng pháp chế và Tuân thủ Ngân hàng A được nhân danh Tổng Giám đốc thực hiện các công việc phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Nội và công việc phát sinh tại các Chi nhánh, Phòng giao dịch của A có trụ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo đó, ông Đặng Trường S1 đại diện cho Ngân hàng A trong tất cả các vụ tranh chấp hoặc vụ án kinh tế ... giữa A và các tổ chức, cá nhân khác thực hiện các công việc trong đó có ký đơn khởi kiện. Như vậy, việc ủy quyền của Ngân hàng A là ủy quyền thường xuyên, theo hệ thống và mang tính đặc thù của Ngân hàng, việc ông Đặng Trường S1 nhận ủy quyền của Tổng Giám đốc Ngân hàng A và đứng tên trong Đơn khởi kiện là phù hợp với qui định của pháp luật, vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến của luật sư Phạm Thị Y về tư cách ký đơn khởi kiện của nguyên đơn không đúng.

- Đối với nội dung kháng cáo: ông K và bà L không được Công ty B cung cấp hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp, hồ sơ vay vốn và chứng từ chứng minh đã sử dụng vốn đúng mục đích, đề nghị cấp phúc thẩm triệu tập bà Phạm Lan G (nguyên giám đốc Công ty B) tham gia phiên tòa phúc thẩm.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, ngày 19/9/2018, cấp phúc thẩm đã có Thông báo số 254/TB-TA thông báo cho Ngân hàng giao nộp tài liệu chứng cứ, theo đó Ngân hàng đã thực hiện việc cung cấp chứng cứ, Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của các đương sự ngày 06/11/2017. Tại cấp phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông K và bà L đã xin sao chụp tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Tại cấp phúc thẩm, bà Phạm Lan G cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bà G có văn bản đề nghị xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Lan G là phù hợp với qui định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông K và bà L.

- Đối với Hợp đồng thế chấp số: TDH.BĐDN.118.230115 số công chứng 278.2015/HĐTC ngày 28/01/2016: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ Ngân hàng A thì ông Đỗ Minh T1, chức vụ: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, ông Trần Đình U và bà Trần L có ý kiến cho rằng không biết ông Ngô Anh D1 ký hợp đồng thế chấp với tư cách gì.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, phía Ngân hàng A đã cung cấp quyết định về việc ủy quyền ký kết, thực hiện các hợp đồng dân sự, thương mại số 70/UQ-KVH.13 ngày 4/2/2013 do ông Đỗ Minh T1, chức vụ: Tổng Giám đốc ký. có nội dung: "Ủy quyền cho ông Ngô Anh D1 - Tổ Trưởng pháp lý chứng từ

thuộc Trung tâm pháp lý chứng từ Ngân hàng A ký kết các hợp đồng thế chấp... liên quan đến việc nhận tài sản bảo đảm đối với các trường hợp cấp tín dụng phát sinh tại các đơn vị trên địa bàn thành phố Hà Nội, kể cả trường hợp hỗ trợ cho các đơn vị khác ngoài địa bàn thành phố Hà Nội". Như vậy, ông Ngô Anh D1 có đầy đủ tư cách chủ thể đại diện cho Ngân hàng ký kết Hợp đồng thế chấp nêu trên. Do đó, bà Trần L và ông Trần Đình U cho rằng khi ký kết không biết tư cách chủ thể của ông Ngô Anh D1 là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Số nhà 67, ngõ 218, phố R (6, dãy E, tập thể 197 R cũ) phường S, quận Đ, thành phố Hà Nội. Khi thế chấp, các bên đã làm đầy đủ thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, ông Nguyễn Việt K và bà Trần L đều xác nhận có ký kết vào các hợp đồng thế chấp và đã đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, cấp sơ thẩm quyết định trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng A có quyền đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ và phù hợp với qui định pháp luật.

- Đối với Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Việt K, bà Trần L ký ngày 26/01/2015.

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông ông Trần Đình U (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Việt K), bà Phạm Lan G và bà Trần L đều thừa nhận đã ký chứng thư bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh đã được lập thành văn bản riêng, bên bảo lãnh đã ký bảo lãnh là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với qui định của pháp luật về bảo lãnh. Quá trình thụ lý phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu ngân hàng cung cấp các tài liệu liên quan đến bảo lãnh theo đó, đại diện theo ủy quyền của ngân hàng trình bày: *đối với 2 chứng thư bảo lãnh… ngân hàng chỉ có chữ ký của bên bảo lãnh. Đối với việc bảo lãnh này, phía ngân hàng không có quy trình thẩm định, định giá liên quan, việc bảo lãnh không có tài liệu gì khác.*

Căn cứ các quy định tại các Điều 361; 362 và 363 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về bảo lãnh, hình thức bảo lãnh, phạm vi bảo lãnh thì thấy việc bà Phạm Lan G, ông Nguyễn Việt K và bà Trần L ký và gửi cho ngân hàng A Chứng thư bảo lãnh cho khoản vay tín dụng của Công ty B là thỏa thuận dân sự, không vi phạm các điều cấm của pháp luật. Theo quy định tại chứng thư bảo lãnh tại mục 2, người bảo lãnh có trách nhiệm trả thay cho bên được bảo lãnh các khoản nợ khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

Bản án sơ thẩm quyết định bà Phạm Lan G, ông Nguyễn Việt K, bà Trần L có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo chứng thư bảo lãnh đã ký ngày 26/01/2015 nếu Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định pháp luật. Ngân hàng A có quyền yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với những tài sản thuộc sở hữu của người bảo lãnh khi đảm bảo các điều kiện theo quy định tại các Điều 325, 362 và 369 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 41và Điều 47 Nghị định 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 Qui định về giao dịch bảo đảm và Nghị định

11/2012/NĐ - CP ngày 22/02/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 163 về giao dịch bảo đảm.

Bởi những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần L và ông Trần Đình U (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Việt K).

- Bên cạnh đó, bản án sơ thẩm có sai sót như sau:

+ Về căn cứ áp dụng pháp luật: Bản án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015 là chưa phù hợp, do các bên ký Hợp đồng bảo lãnh ngày 26/01/2015; Hợp đồng tín dụng ngày 05/02/2016 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 25/5/2016, các giao dịch này thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực (ngày 01/01/2017) mà có tranh chấp thì phải áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

Cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị định 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ - CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm để giải quyết là thiếu sót. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm về luật áp dụng.

+ Căn cứ khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017), thì ngày 05/01/2017, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân thụ lý sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại, mức tạm ứng án phí được thực hiện theo quy định của Nghị quyết 326 tức là 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm chỉ thu tạm ứng án phí kháng cáo là 300.000 đồng là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[3]. Về án phí: Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên tổng số tiền phải thanh toán.

Do sửa án sơ thẩm về căn cứ áp dụng pháp luật, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Kết luận vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM - ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội về luật áp dụng. Cụ thể:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 38, các Điều 147, 148; 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 122, 197, 319, 320, 325, 342 361, 362, 363 và 369 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A đối với Công ty TNHH B theo Hợp đồng cấp tín dụng số: TDH.DN.1004.020216 ngày 05/02/2016 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi TDH.DN.1004.020216 ngày 25/05/2016/SĐ-01 ký kết giữa hai bên.

2. Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 31/5/2017 là 2.209.375.259 đồng *(hai tỷ, hai trăm linh chín triệu, ba trăm bảy mươi nhăm nghìn, hai trăm lăm mươi chín đồng)*, trong đó: Nợ gốc: 1.999.925.083 đồng *(một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, không trăm tám ba đồng)*; nợ lãi trong hạn: 81.868.288 đồng *(tám mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng)*; nợ lãi quá hạn: 127.561.888 đồng *(một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm sáu mốt nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng)*.

Kể từ ngày tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng số: TDH.DN.1004.020216 ngày 05/02/2016 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi TDH.DN.1004.020216 ngày 25/05/2016/SĐ-01 được ký kết giữa Công ty TNHH B và Ngân hàng TMCP A tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty TNHH B không thanh toán trả được nợ gốc và nợ lãi nêu trên thì Ngân hàng TMCP A có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: Số nhà 67, ngõ 218, phố R (6, dãy E, tập thể 197 R cũ) phường S, quận Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109175396, hồ sơ gốc số 293.2003.QĐUB/14035.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2003, cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Việt K và bà Trần L ngày 25/8/2009 tại văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số: TDH.BĐDN.118.230115 số công chứng 278.2015/HĐTC ngày công chứng 28/01/2016 tại Văn phòng công chứng W1 để đảm bảo thu hồi nợ. Đồng thời bà Phạm Lan G, ông Nguyễn Việt K, bà Trần L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo chứng thư bảo lãnh đã ký ngày 26/01/2015.

3.Về án phí: Công ty TNHH B phải chịu 76.187.500 đồng *(bảy sáu triệu một trăm tám bảy ngàn năm trăm đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP A số tiền 36.000.000 đồng *(ba sáu triệu đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 07040 ngày 04/1/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội.

Bà Trần L phải chịu 2.000.000đ *(hai triệu đồng)* án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, xác nhận bà L đã nộp 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 07570 ngày 21 tháng 6 năm 2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội, còn phải nộp 1.700.000đ *(một triệu bảy trăm ngàn đồng)*.

Ông Nguyễn Việt K phải chịu 2.000.000đ *(hai triệu đồng)* án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, xác nhận ông K đã nộp 300.000 đồng *(ba trăm*

ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 07569 ngày 21 tháng 6 năm 2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội, còn phải nộp 1.700.000đ *(một triệu bảy trăm ngàn đồng)*..

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án phúc thẩm, ngày 06/02/2018.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự;*
- *VKS ND TP Hà Nội;*
- *TAND quận T;*
- *Chi Cục THADS quận T;*
- *Lưu.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Thủy